HYD-3-8K-LS1-PRO

3 / 3.6 / 4 / 4.6 / 5 / 6 / 7 / 7.6 / 8 kW

Biến tần hybrid một pha



Hiệu năng cao

- 2 MPPT, dòng vào DC tối đa 32A
- Hỗ trợ quá tải 200% trong 10 giây
- Dòng sạc/xả tối đa đến 190A
- Chuyển hòa lưới/độc lập liền mạch (4ms)

Ứng dụng linh hoạt

- Ghép song song nhiều biến tần để tạo lưới điện vi mô
- Hỗ trợ máy phát điện diesel
- Hỗ trợ nhiều thương hiệu pin lithium

An toàn & Tin cậy

- Dải nhiệt độ rộng từ -30°C đến 60°C
- Phát đủ công suất ở 50°C

www.sofarsolar.com

© Tháng 11/2025, SOFARSOLAR Co.,Ltd. Màu sắc, hình dạng minh họa có thể khác sản phẩm thực tế. SOFAR có quyền thay đổi hoặc cải tiến sản phẩm mà không báo trước. Thông tin đặt hàng áp dụng cho nhà bán lẻ chuyên ngành. Mọi thương hiệu, logo là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng. Bảo lưu mọi quyền, quyền sửa đổi kỹ thuật và đính chính sai sót.

Mẫu sản phẩm	HYD-3K-LS1 -PRO	HYD-3.6K-LS1- PRO	HYD-4K-LS1 -PRO	HYD-4.6K-LS1 -PRO	HYD-5K-LS1 -PRO	HYD-6K-LS1 -PRO	HYD-7K-LS1 -PRO	HYD-7.6K-LS1 -PRO	HYD-8K-LS1 -PRO
Đầu vào PV									
Công suất PV tối đa khuyến nghị	6 kWp	7.2 kWp	7.2 kWp	9.2 kWp	10 kWp	12 kWp	14 kWp	15.2 kWp	16 kWp
Điện áp đầu vào tối đa	500 Vd.c								
Điện áp khởi động [1]	90 Vd.c.								
Điện áp đầu vào định mức	360 Vd.c.								
Dải điện áp MPP	60-435 Vd.c.								
Số bộ MPPT	2								
Số chuỗi đầu vào tối đa/MPPT	1/1						2/1		
Dòng điện đầu vào tối đa	20/20 A						32/20 A		
Dòng ngắn mạch tối đa (Isc)	25/25 A						40/25 A		
Pin lưu trữ									
Dải điện áp	40-60 Vd.c								
Số kênh đầu vào pin	1								
Công suất sạc tối đa	7 kW							8 kW	
Công suất xả tối đa	3 kW	3.6 kW	4 kW	4.6 kW	5 kW	6 kW	7 kW	7.6kW	8kW
Dòng sạc tối đa	175 A							190A	
Dòng xả tối đa	75 A	90 A	100 A	115 A	125 A	150 A	175 A	190 A	190 A
Loại pin [2]	Ắc quy chì-axit hoặc pin lithium-ion								
Giao tiếp BMS	RS-485/CAN								
AC dự phòng									
Điện áp đầu ra định mức	L+N+PE, 220/230/240 Va.c.								
Tần số đầu ra định mức	50/60 Hz								
Công suất đầu ra định mức	3 kW	3.6 kW	4 kW	4.6 kW	5 kW	6 kW	7 kW	7.6kW	8kW
Dòng điện đầu ra định mức	13.6/13.0/12.5 A	16.4/15.7/15.0 A	18.2/17.4/16.7 A	20.9/20.0/19.2 A	22.7/21.7/20.8 A	27.3/26.1/25.0 A	31.8/30.4/29.2A	34.5/33.0/31.7A	36.4/34.8/33.3 A
Công suất biểu kiến định mức	3 kW	3.6 kW	4 kW	4.6 kW	5 kW	6 kW	7 kW	7.6kW	8kW
Công suất biểu kiến tối đa	3.3 kVA	3.6 kVA	4.4 kVA	4.6 kVA	5.5 kVA	6.6 kVA	7.7 kVA	8.4 kVA	8.8 kVA
Dòng điện đầu ra tối đa	15.0/14.3/13.8 A	16.4/15.7/15.0 A	20.0/19.1/18.3 A	20.9/20.0/19.2 A	25.0/23.9/22.9 A	30.0/28.7/27.5 A	35/33.5/32.1 A	38.0/36.3/34.8 A	40.0/38.3/36.7 A
Công suất biểu kiến đỉnh đầu ra [3]	Gấp 2 lần công suất định mức, 10 giây								
THDv (với tải tuyến tính)	< 3%								
Thời gian chuyển mạch	Mặc định 4 ms								
AC tải thông minh/máy phát									
Điện áp đầu ra định mức	L+N+PE, 220/230/240 Va.c.								
Tần số đầu ra định mức	50/60 Hz								
Công suất đầu ra định mức	3 kW	3.6 kW	4 kW	4.6 kW	5 kW	6 kW	7 kW	7.6 kW	8 kW
Dòng điện đầu ra định mức	13.6/13.0/12.5 A	16.4/15.7/15.0 A	18.2/17.4/16.7 A	20.9/20.0/19.2 A	22.7/21.7/20.8 A	27.3/26.1/25.0 A	31.8/30.4/29.2A	34.5/33.0/31.7A	36.4/34.8/33.3 A
Công suất biểu kiến định mức	3 kVA	3.6 kVA	4 kVA	4.6 kVA	5 kVA	6 kVA	7 kVA	7.6 kVA	8 kVA
Công suất biểu kiến tối đa	3.3 kVA	3.6 kVA	4.4 kVA	4.6 kVA	5.5 kVA	6.6 kVA	7.7 kVA	8.4 kVA	8.8 kVA
Dòng điện đầu ra tối đa	15.0/14.3/13.8 A	16.4/15.7/15.0 A	20.0/19.1/18.3 A	20.9/20.0/19.2 A	25.0/23.9/22.9 A	30.0/28.7/27.5 A	35/33.5/32.1 A	38.0/36.3/34.8 A	40.0/38.3/36.7 A
AC lưới điện									
Điện áp định mức	L+N+PE, 220/230/240 Va.c.								
Tần số định mức	50/60 Hz								
Công suất đầu ra định mức	3 kW	3.6 kW	4 kW	4.6 kW	5 kW	6 kW	7 kW	7.6 kW	8 kW
Dòng điện đầu ra định mức	13.6/13.0/12.5 A	16.4/15.7/15.0 A	18.2/17.4/16.7 A	20.9/20.0/19.2 A	22.7/21.7/20.8 A	27.3/26.1/25.0 A	31.8/30.4/29.2A	34.5/33.0/31.7A	36.4/34.8/33.3 A
Công suất biểu kiến định mức	3 kVA	3.6 kVA	4 kVA	4.6 kVA	5 kVA	6 kVA	7 kVA	7.6 kVA	8 kVA
Công suất biểu kiến tối đa	3.3 kVA	3.6 kVA	4.4 kVA	4.6 kVA	5.5 kVA	6.6 kVA	7.7 kVA	8.4 kVA	8.8 kVA
Dòng điện đầu ra tối đa	15.0/14.3/13.8 A	16.4/15.7/15.0 A	20.0/19.1/18.3 A	20.9/20.0/19.2 A	25.0/23.9/22.9 A	30.0/28.7/27.5 A	35/33.5/32.1 A	38.0/36.3/34.8 A	40.0/38.3/36.7 A
Dòng điện đầu vào tối đa [4]	35A					40A		50A	
THDi	< 3%								
Dải hệ số công suất	0.8 trễ pha - 0.8 sớm pha								
Hiệu suất									
Hiệu suất MPPT tối đa	99.9%								
Hiệu suất tối đa	97.6%								
Hiệu suất châu Âu	97.0%								
Hiệu suất sạc/ xả tối đa [5]	95.0%								
Bảo vệ									
Công tắc DC	Có								
Bảo vệ đấu ngược cực PV	Có								
Bảo vệ đấu ngược cực pin	Có								
Bảo vệ ngắn mạch đầu ra	Có								
Bảo vệ quá dòng đầu ra	Có								
Bảo vệ quá áp đầu ra	Có								
Phát hiện trở kháng cách điện	Có								
Phát hiện dòng rò	Có								
Bảo vệ chống đảo lưới	Có								
Bảo vệ chống sét lan truyền [6]	PV: Loại II, AC: Loại II								
Thông số chung									
Cấu trúc biến tần	Không cách ly								
Cấp bảo vệ điện	Cấp I								
Cấp bảo vệ IP	IP66								
Cấp quá điện áp	AC III, DC II								
Dải nhiệt độ vận hành	-30°C ~ +60°C (giảm công suất trên +45°C)								
Dải độ ẩm tương đối	5%-95%								
Độ cao vận hành tối đa	4000 m (giảm công suất trên 2000 m)								
Điện tự tiêu thụ khi chờ [7]	<15 W								
Phương thức lắp đặt	Treo tường								
Kích thước (R×C×S) / Khối lượng	335×540×220 mm / 24 kg								
Phương thức làm mát	Thông gió thông minh								
Giao tiếp	RS485/Bluetooth; tùy chọn: WiFi/4G/LAN								
Hiển thị	LCD & Ứng dụng								

[1] Điện áp PV tối thiểu để khởi động MPPT. [2] Xem "Danh sách pin tương thích theo mẫu biến tần SOFAR". [3] Khi đủ nắng và pin.
[4] Dòng AC liên tục đi xuyên từ lưới tới tải. [5] Hiệu suất sạc/xả tối đa giữa pin và AC. [6] Theo EN/IEC 61643-11.
[7] Tổn hao chờ tại điện áp đầu vào định mức.

* Mọi thông số có thể thay đổi mà không báo trước.